

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 9 - 19 |

102
C
M
RS
/

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Hải Âu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <i>Họ tên</i> | <i>Chức danh</i> |
|----------------------|------------------|
| Ông Bùi Mạnh Cường | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hữu Hoàn | Phó chủ tịch |
| Ông Hoàng Anh Đức | Thành viên |
| Ông Trần Đình Thắng | Thành viên |
| Ông Đặng Hồng Trường | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <i>Họ tên</i> | <i>Chức danh</i> |
|---------------------|------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Hoàn | Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIÊN HẢI ÂU

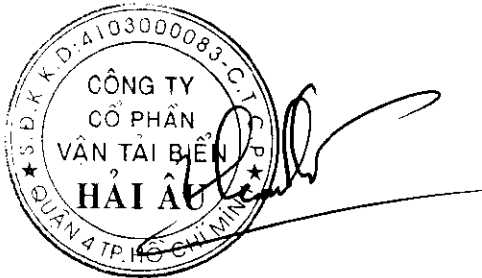
Địa chỉ: 12 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Công ty có khoản lỗ thuần 22.707.638.067 VND trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản của công ty là 22.707.638.067 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc hoạt động kinh doanh có lãi, việc tiếp tục gia hạn nợ vay của các ngân hàng và tài trợ của các chủ đầu tư trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính đính kèm vẫn được soạn thảo trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.



Nguyễn Hữu Hoàn
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Số: 186.17/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Thành viên Hội đồng thành viên
Giám đốc Công ty
CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN VẠN TÀI BIỂN HẢI ÂU**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vạn Tài Biển Hải Âu (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2017 từ trang 5 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

RSM

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Hải Âu vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.2 trong báo cáo tài chính về khoản lỗ thuần 22.707.638.067 VND của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản của công ty là 22.707.638.067 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2016-026-1

Hồ Nam Đông
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2657-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|------------|-----|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.943.427.935 | 12.354.627.231 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 113.181.532 | 1.340.066.081 |
| 1. Tiền | 111 | | 113.181.532 | 1.340.066.081 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.166.295.027 | 1.826.469.430 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 152.341.970 | 692.047.430 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 682.893.437 | 853.485.300 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 331.059.620 | 280.936.700 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 5.2 | 1.021.676.975 | 1.822.849.963 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.021.676.975 | 1.822.849.963 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.642.274.401 | 7.365.241.757 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.3 | 575.495.946 | 97.894.748 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.066.778.455 | 7.267.347.009 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 117.392.269.976 | 131.673.744.095 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 17.000.000 | 17.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 17.000.000 | 17.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 107.500.943.823 | 123.558.762.051 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.4 | 100.817.123.823 | 116.874.942.051 |
| Nguyên giá | 222 | | 290.328.363.661 | 290.328.363.661 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (189.511.239.838) | (173.453.421.610) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.5 | 6.683.820.000 | 6.683.820.000 |
| Nguyên giá | 228 | | 6.683.820.000 | 6.683.820.000 |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 205.155.121 | 205.155.121 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 205.155.121 | 205.155.121 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.669.171.032 | 7.892.826.923 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.3 | 9.669.171.032 | 7.892.826.923 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 121.335.697.911 | 144.028.371.326 |

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|-------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 144.043.335.978 | 151.901.987.825 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 144.043.335.978 | 85.726.967.825 |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.6 | 6.536.463.443 | 7.349.790.249 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 24.953.228 | 24.635.979 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 750.000 | 1.434.000 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 5.7 | 2.599.521.600 | 3.315.358.613 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.8 | 23.615.278.140 | 20.329.902.982 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.9 | 1.437.314.517 | 1.520.133.472 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.10 | 109.807.415.000 | 53.103.072.480 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 21.640.050 | 82.640.050 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | 66.175.020.000 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.10 | - | 66.175.020.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 5.11 | (22.707.638.067) | (7.873.616.499) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | (22.707.638.067) | (7.873.616.499) |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (188.100.000) | (188.100.000) |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (72.519.538.067) | (57.685.516.499) |
| LNST lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (57.685.516.499) | (46.062.707.520) |
| LNST năm nay | 421b | | (14.834.021.568) | (11.622.808.979) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 121.335.697.911 | 144.028.371.326 |



Nguyễn Hữu Hoàn
 Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập

Lê Thanh Hà
 Kế toán trưởng

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-------|-----|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 52.170.205.312 | 76.385.554.838 |
| 1. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 52.170.205.312 | 76.385.554.838 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 57.397.154.173 | 67.913.878.219 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (5.226.948.861) | 8.471.676.619 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1.048.432.066 | 79.237.320 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 6.3 | 6.224.151.266 | 15.509.029.030 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>3.918.044.547</i> | <i>5.298.093.080</i> |
| 7. Chi phí bán hàng | 24 | 6.4 | 1.277.228.322 | 1.530.100.617 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.5 | 3.152.025.185 | 3.037.894.147 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (14.831.921.568) | (11.526.109.855) |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 1.697.699.388 | 3.816.408.432 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 1.699.799.388 | 3.913.107.556 |
| 12. Lợi nhuận khác | 40 | | (2.100.000) | (96.699.124) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (14.834.021.568) | (11.622.808.979) |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (14.834.021.568) | (11.622.808.979) |
| 15. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | (2.978) | (2.333) |
| 16. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | (2.978) | (2.333) |



Nguyễn Hữu Hoàn
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

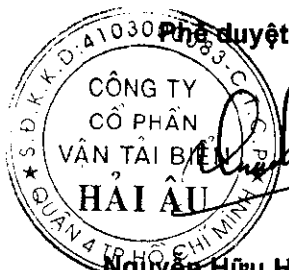
Người lập

Lê Thanh Hà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------|-----|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (14.834.021.568) | (11.622.808.979) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BDSĐT | 02 | | 16.057.818.228 | 16.057.818.228 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 2.261.952.734 | 6.341.805.247 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | - | (163.636.364) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 3.918.044.547 | 5.298.093.080 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 7.403.793.941 | 15.911.271.212 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 6.860.742.957 | (1.765.342.713) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 801.172.988 | 2.448.297.473 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (1.971.952.594) | (11.116.337.898) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (2.253.945.307) | 4.128.276.921 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (300.480.554) | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (61.000.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 10.478.331.431 | 9.606.164.995 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 163.636.364 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | - | 163.636.364 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.368.675.000 | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (13.073.732.480) | (11.033.044.309) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (11.705.057.480) | (11.033.044.309) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 50 | | (1.226.726.049) | (1.263.242.950) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 1.340.066.081 | 2.603.792.326 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (158.500) | (483.295) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM | 70 | 5.1 | 113.181.532 | 1.340.066.081 |



Nguyễn Hữu Hoàn
 Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập

Lê Thanh Hà
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Hải Âu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000083 ngày 01 tháng 06 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 12 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 47 (31/12/2015: 52).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải biển trong và ngoài nước;
- Thực hiện các giao dịch đại lý: tàu biển, giao nhận vận tải đa phương thức;
- Môi giới hàng hải; Cung ứng tàu biển; Kinh doanh xuất nhập khẩu.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Giả định về tính hoạt động liên tục

Công ty có khoản lỗ thuần 22.707.638.067 VND trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản của công ty là 22.707.638.067 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc hoạt động kinh doanh có lãi, việc tiếp tục gia hạn nợ vay của các ngân hàng và tài trợ của các chủ đầu tư trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính đính kèm vẫn được soạn thảo trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá tỷ giá theo từng ngân hàng phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là theo tỷ giá bán của ngân hàng.
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua của ngân hàng.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

4.4. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|----------------------------------|---------------------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | Năm 2016 50 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 05 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 20 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 12 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến mua vật tư và chi phí sửa chữa tàu. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12. Doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, hoa hồng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|--------------------|--|--|
| Tiền mặt | 99.248.993 | 125.979.976 |
| Tiền gửi ngân hàng | 13.932.539 | 1.214.086.105 |
| Cộng | 113.181.532 | 1.340.066.081 |

5.2. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | | Tại ngày 01/01/2016 VND | |
|-----------------------|------------------------------------|----------|------------------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.021.676.975 | - | 1.822.849.963 | - |

5.3. Chi phí trả trước dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|---------------------------------------|--|--|
| Ngắn hạn: | | |
| Chi phí vật tư sửa chữa | 575.495.946 | 97.894.748 |
| Cộng | 575.495.946 | 97.894.748 |
| Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa tàu | 6.692.133.742 | 5.467.477.698 |
| Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế | 2.977.037.290 | 2.425.349.225 |
| Cộng | 9.669.171.032 | 7.892.826.923 |
| Tổng cộng | 10.244.666.978 | 7.990.721.671 |

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 7.235.675.183 | 40.826.894 | 282.983.929.144 | 67.932.440 | 290.328.363.661 |
| Mua trong năm | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | 7.235.675.183 | 40.826.894 | 282.983.929.144 | 67.932.440 | 290.328.363.661 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 1.051.054.652 | 40.826.894 | 172.293.607.624 | 67.932.440 | 173.453.421.610 |
| Khấu hao trong năm | 144.713.508 | - | 15.913.104.720 | - | 16.057.818.228 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 1.195.768.160 | 40.826.894 | 188.206.712.344 | 67.932.440 | 189.511.239.838 |
| Giá trị còn lại: | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 01/01/2016 | 6.184.620.531 | - | 110.690.321.520 | - | 116.874.942.051 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 6.039.907.023 | - | 94.777.216.800 | - | 100.817.123.823 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 94.777.216.800 VND – Xem thêm mục 5.10.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 108.759.334 VND.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 12 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Phải trả người bán

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|--|--|--|
| Glander International Bunkering Pte. Ltd | 2.606.786.790 | 2.353.340.000 |
| Công ty TNHH TM DV CN Nguyễn Hưng | 839.272.500 | - |
| Công ty TNHH MKP Shipping | 698.216.400 | - |
| Phải trả đối tượng khác | 2.392.187.753 | 4.996.450.249 |
| Cộng | 6.536.463.443 | 7.349.790.249 |

5.7. Phải trả người lao động

Chủ yếu là khoản tiền lương còn phải trả cho một số thuyền viên.

5.8. Chi phí phải trả

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|----------------------|--|--|
| Chi phí bảo hiểm tàu | 131.741.210 | 463.930.045 |
| Chi phí lãi vay | 23.483.536.930 | 19.865.972.937 |
| Cộng | 23.615.278.140 | 20.329.902.982 |

5.9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|------------------------------------|--|--|
| BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ | 185.558.779 | 153.288.294 |
| Các khoản phải trả khác | 147.563.059 | 262.921.499 |
| Cổ tức | 807.073.600 | 807.073.600 |
| Thuế thu nhập cá nhân tạm khấu trừ | 297.119.079 | 296.850.079 |
| Cộng | 1.437.314.517 | 1.520.133.472 |

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2016 | Trong năm | | Tại ngày 01/01/2016 |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| Vay ngắn hạn | 1.368.675.000 | 1.368.675.000 | 2.260.000.000 | 2.260.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 108.438.740.000 | 68.409.400.000 | 10.813.732.480 | 50.843.072.480 |
| Cộng | 109.807.415.000 | 69.778.075.000 | 13.073.732.480 | 53.103.072.480 |
| Vay dài hạn | - | - | 66.175.020.000 | 66.175.020.000 |
| Cộng | - | - | 66.175.020.000 | 66.175.020.000 |
| Tổng Cộng | 109.807.415.000 | 69.778.075.000 | 79.248.752.480 | 119.278.092.480 |

Vay ngắn hạn là khoản vay cá nhân nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, không có thế chấp, không có thời hạn vay cụ thể và chịu lãi suất từ 10%/năm.

Vay dài hạn là các khoản vay ngân hàng bằng USD nhằm mục đích mua và đóng các tàu kinh doanh vận tải biển, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay (là các con tàu Sea Dream, Sea Dragon). Các khoản vay này có kỳ hạn từ 93 đến 111 tháng và chịu lãi suất hiện tại từ 4,3% đến 6,5%/năm – Xem thêm mục 5.4.

5.11. Vốn chủ sở hữu

5.11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đổi | Lợi nhuận chưa phân phối | DVT: ngàn đồng |
|----------------------------|---------------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------|
| | | | | | Cộng |
| Tại ngày 01/01/2015 | 50.000.000 | (188.100) | (3.513.232) | (46.062.707) | 235.961 |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | (11.622.809) | (11.622.809) |
| Giảm khác | - | - | 3.513.232 | - | 3.513.232 |
| Tại ngày 01/01/2016 | 50.000.000 | (188.100) | - | (57.685.516) | (7.873.616) |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | (14.834.022) | (14.834.022) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | 50.000.000 | (188.100) | - | (72.519.538) | (22.707.638) |

5.11.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam | 13.230.000.000 | 13.230.000.000 |
| Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ | 4.410.000.000 | 4.410.000.000 |
| Công ty Cổ phần Quý Tín Phát | 4.409.000.000 | 4.410.000.000 |
| Các cổ đông khác | 27.951.000.000 | 27.950.000.000 |
| Cộng | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11.3. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phần đã bán ra | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phần được mua lại | (18.810) | (18.810) |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 4.981.190 | 4.981.190 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.11.4. Lỗ cơ bản/ Suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|------------------|------------------|
| Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (14.834.021.568) | (11.622.808.979) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Lỗ để tính Lỗ cơ bản/Suy giảm trên cổ phiếu | (14.834.021.568) | (11.622.808.979) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 4.981.190 | 4.981.190 |
| Lỗ cơ bản/Suy giảm trên cổ phiếu | (2.978) | (2.333) |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển.

6.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển.

6.3. Chi phí tài chính

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 3.918.044.547 | 5.298.093.080 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.306.106.719 | 10.210.935.950 |
| Cộng | 6.224.151.266 | 15.509.029.030 |

6.4. Chi phí bán hàng

Là các khoản chi phí hoa hồng về môi giới dịch vụ vận tải biển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên | 1.993.781.978 | 1.945.700.068 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 50.603.092 | 38.721.363 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 144.713.508 | 144.713.508 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 157.901.859 | 159.546.025 |
| Chi phí khác bằng tiền | 805.024.748 | 749.213.183 |
| Cộng | 3.152.025.185 | 3.037.894.147 |

6.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 17.651.163.860 | 25.942.188.823 |
| Chi phí nhân công | 10.708.834.840 | 10.364.795.032 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.057.818.228 | 16.057.818.228 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.887.146.448 | 16.088.225.935 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.521.444.304 | 4.028.844.965 |
| Cộng | 61.826.407.680 | 72.481.872.983 |

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

- Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV
- Nguyễn Hữu Hoàn

Mối quan hệ

Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Giám đốc Công ty

Thu nhập của Ban Giám đốc

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--------------------|-----------------|-----------------|
| Lương Ban Giám đốc | 309.172.000 | 393.100.000 |

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt

Nguyễn Hữu Hoàn
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập



Lê Thanh Hà
Kế toán trưởng